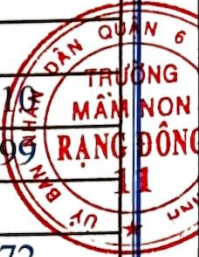


THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 2024 - 2025

(Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”).

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3.098,7	7,10
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	870	1,06
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) (14 phòng)	1.625	3,72
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	1.625	3,72
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²) của trẻ (8 phòng)	504	1,15
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	537,6	1,23
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	72	4,80
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	72	4,80
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	200	0,46
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	14	1 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	54	17 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- Vi tính: 19 - Laptop: 02 - Bảng tương tác: 01	



X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Tivi	14	1 cái / lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	Đàn organ 14	1 cái / lớp
3	Máy photocopy	01	
4	Bàn ghế đúng quy cách	450 bộ	Trung bình 32 bộ/ lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25 (150 m ²)	40 (504 m ²)	20/20	504/450	185/265
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Quận 6, ngày 30 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hà

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ,
GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2024 - 2025

(Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”).

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50		6	27	3	1	13	1	33	3	32			
I	Giáo viên	32			25	3				30	2	29			
1	Nhà trẻ	5		1	4					5					
2	Mẫu giáo	27		3	21	3				25	2				
II	Cán bộ quản lý	3			3					2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1	1			
III	Nhân viên	15			1		1		1	1					
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác	13					2	11							
	Cấp dưỡng	5					1	4							
	Phục vụ	5					1	4							
	Bảo vệ	3						3							

Quận 6, ngày 30 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hà

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ
Năm học 2023 - 2024

(Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”).

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	436			52	103	140	141
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	436			52	103	140	141
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	427			51	101	137	138
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	436			52	103	140	141
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	397			49	96	125	127
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3			1	0	2	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	435			52	103	140	140
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1			0	0	0	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	36			2	7	13	14
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	436			47	55	99	105
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	52			47			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	384				55	99	105
VII	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi	105 trẻ 05 tuổi (đạt 100%) hoàn thành chương trình GDMN						

Quận 6, ngày 07 tháng 6 năm 2024
TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 11
HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Việt Hà